

# BÁO CÁO TÀI CHÍNH

*Cho kỳ kế toán Quý 4 năm 2024*

**CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA PICOMAT**



## MỤC LỤC

----- oOo -----

---

|   | Trang   |
|---|---------|
| 1. BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC        | 01 - 02 |
| 2. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN                 | 03 - 04 |
| 3. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | 05 - 06 |
| 4. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ           | 07 - 08 |
| 5. TIIUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH       | 09 - 34 |

---

NOT  
C  
C  
PI  
CHI

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho kỳ kế toán Quý 4 năm 2024

Tổng Giám đốc trân trọng đề trình Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán Quý 4 năm 2024

### 1. Thông tin chung về Công ty

#### Thành lập

Công ty Cổ phần Nhựa Picomat (gọi tắt là "Công ty") được thành lập và hoạt động tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0104518043 ngày 09 tháng 03 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, thay đổi lần thứ 14 ngày 02 tháng 08 năm 2024. Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh mới nhất, vốn điều lệ của Công ty là 241.999.640.000 đồng.

#### Hình thức sở hữu vốn

Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.

#### Hoạt động kinh doanh của Công ty

Trong kỳ năm 2024 là kinh doanh các sản phẩm ván nội thất, các sản phẩm từ plastics.

**Trụ sở chính:** Thôn Cầu Liêu, xã Thạch Xá, huyện Thạch Thất, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

### 2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động:

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong kỳ kế toán Năm 2024 của Công ty được trình bày trong các báo cáo tài chính đính kèm.

### 3. Thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc:

Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc tại thời điểm lập báo cáo tài chính này bao gồm:

#### Hội đồng quản trị:

|     |                   |                         |
|-----|-------------------|-------------------------|
| Ông | Đỗ Thanh Hải      | Chủ tịch                |
| Bà  | Đào Thị Kim Oanh  | Thành viên              |
| Ông | Đỗ Hải Đăng       | Thành viên              |
| Ông | Nguyễn Mạnh Thắng | Thành viên HĐQT độc lập |
| Ông | Nguyễn Trung Dũng | Thành viên              |

#### Ban Kiểm soát:

|    |                  |            |
|----|------------------|------------|
| Bà | Nguyễn Thị Thùy  | Trưởng ban |
| Bà | Đỗ Thị Thùy Linh | Thành viên |
| Bà | Đỗ Thị Hường     | Thành viên |

#### Ban Tổng Giám đốc:

|    |                      |                |
|----|----------------------|----------------|
| Bà | Đào Thị Kim Oanh     | Tổng Giám đốc  |
| Bà | Nguyễn Thị Như Quỳnh | Kế toán trưởng |

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính như sau

|    |                  |               |
|----|------------------|---------------|
| Bà | Đào Thị Kim Oanh | Tổng Giám đốc |
|----|------------------|---------------|

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho kỳ kế toán Quý 4 năm 2024

### 4. Cam kết của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của kỳ kế toán kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc công ty đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

### 5. Xác nhận

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán Quý 4 năm 2024.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Hà Nội, ngày 24 tháng 01 năm 2025



**Đào Thị Kim Oanh**

Tổng Giám đốc



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| TÀI SẢN                  |  | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2024             | 01/01/2024             |
|--------------------------|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>A.</b>                | <b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                    | <b>100</b> |             | <b>25,154,112,246</b>  | <b>27,402,246,075</b>  |
| <b>I.</b>                | <b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>  | <b>110</b> | <b>V.1</b>  | <b>15,540,246,243</b>  | <b>23,088,809,228</b>  |
| 1.                       | Tiền                                       | 111        |             | 15,540,246,243         | 9,188,809,228          |
| 2.                       | Các khoản tương đương tiền                 | 112        |             | -                      | 13,900,000,000         |
| <b>II.</b>               | <b>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b> | <b>120</b> | <b>V.2</b>  | <b>6,963,627,338</b>   | <b>16,205,800</b>      |
| 1.                       | Chứng khoán kinh doanh                     | 121        |             | 6,974,688,533          | 16,205,800             |
| 2.                       | Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh   | 122        |             | (11,061,195)           | -                      |
| <b>III.</b>              | <b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>         | <b>130</b> |             | <b>263,038,942</b>     | <b>321,098,405</b>     |
| 1.                       | Phải thu ngắn hạn của khách hàng           | 131        | V.3         | 168,394,410            | 231,216,614            |
| 2.                       | Trả trước cho người bán ngắn hạn           | 132        | V.4         | 73,678,916             | 68,744,000             |
| 3.                       | Phải thu ngắn hạn khác                     | 136        | V.5a        | 20,965,616             | 21,137,791             |
| <b>IV.</b>               | <b>Hàng tồn kho</b>                        | <b>140</b> |             | <b>2,311,020,338</b>   | <b>3,878,346,994</b>   |
| 1.                       | Hàng tồn kho                               | 141        | V.7         | 2,311,020,338          | 3,878,346,994          |
| <b>V.</b>                | <b>Tài sản ngắn hạn khác</b>               | <b>150</b> |             | <b>76,179,385</b>      | <b>97,785,648</b>      |
| 1.                       | Chi phí trả trước ngắn hạn                 | 151        | V.8a        | 76,170,789             | 97,758,756             |
| 2.                       | Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước   | 153        | V.12        | 8,596                  | 26,892                 |
| <b>B.</b>                | <b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                     | <b>200</b> |             | <b>250,630,907,663</b> | <b>237,152,926,722</b> |
| <b>I.</b>                | <b>Các khoản phải thu dài hạn</b>          | <b>210</b> |             | <b>14,080,700,000</b>  | <b>-</b>               |
| 1.                       | Phải thu về cho vay dài hạn                | 215        | V.6         | 14,000,000,000         | -                      |
| 2.                       | Phải thu dài hạn khác                      | 216        | V.5b        | 80,700,000             | -                      |
| <b>II.</b>               | <b>Tài sản cố định</b>                     | <b>220</b> |             | <b>56,738,657,483</b>  | <b>57,214,314,226</b>  |
| 1.                       | Tài sản cố định hữu hình                   | 221        | V.9a        | 7,013,852,857          | 7,489,509,600          |
|                          | - Nguyên giá                               | 222        |             | 10,561,977,839         | 10,329,616,599         |
|                          | - Giá trị hao mòn lũy kế                   | 223        |             | (3,548,124,982)        | (2,840,106,999)        |
| 2.                       | Tài sản cố định vô hình                    | 227        | V.9b        | 49,724,804,626         | 49,724,804,626         |
|                          | - Nguyên giá                               | 228        |             | 49,724,804,626         | 49,724,804,626         |
| <b>III.</b>              | <b>Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>  | <b>250</b> | <b>V.10</b> | <b>171,800,000,000</b> | <b>171,800,000,000</b> |
| 1.                       | Đầu tư vào công ty con                     | 251        |             | 98,800,000,000         | 98,800,000,000         |
| 2.                       | Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết    | 252        |             | 73,000,000,000         | 73,000,000,000         |
| <b>IV.</b>               | <b>Tài sản dài hạn khác</b>                | <b>260</b> |             | <b>8,011,550,180</b>   | <b>8,138,612,496</b>   |
| 1.                       | Chi phí trả trước dài hạn                  | 261        | V.8b        | 8,011,550,180          | 8,138,612,496          |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b> |  | <b>270</b> |             | <b>275,785,019,909</b> | <b>264,555,172,797</b> |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| NGUỒN VỐN                  |   | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2024             | 01/01/2024             |
|----------------------------|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>C.</b>                  | <b>NỢ PHẢI TRẢ</b>                                    | <b>300</b> |             | <b>19,231,555,553</b>  | <b>25,008,643,489</b>  |
| <b>I.</b>                  | <b>Nợ ngắn hạn</b>                                    | <b>310</b> |             | <b>19,031,555,553</b>  | <b>24,808,643,489</b>  |
| 1.                         | Phải trả cho người bán ngắn hạn                       | 311        | V.11        | 12,983,149,151         | 16,951,562,799         |
| 2.                         | Người mua trả tiền trước ngắn hạn                     | 312        | V.12        | 3,203,716,273          | 19,776,583             |
| 3.                         | Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước                   | 313        | V.13        | 2,179,051,132          | 483,112,677            |
| 4.                         | Phải trả người lao động                               | 314        |             | 454,089,820            | 478,836,304            |
| 5.                         | Chi phí phải trả ngắn hạn                             | 315        |             | 7,549,177              | 13,314,822             |
| 6.                         | Phải trả ngắn hạn khác                                | 319        | V.14a       | 204,000,000            | 7,679,400              |
| 7.                         | Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn                     | 320        | V.15        | -                      | 6,854,360,904          |
| <b>II.</b>                 | <b>Nợ dài hạn</b>                                     | <b>330</b> |             | <b>200,000,000</b>     | <b>200,000,000</b>     |
| 1.                         | Phải trả dài hạn khác                                 | 337        | V.14b       | 200,000,000            | 200,000,000            |
| <b>D.</b>                  | <b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                                 | <b>400</b> |             | <b>256,553,464,356</b> | <b>239,546,529,308</b> |
| <b>I.</b>                  | <b>Vốn chủ sở hữu</b>                                 | <b>410</b> | <b>V.16</b> | <b>256,553,464,356</b> | <b>239,546,529,308</b> |
| 1.                         | Vốn góp của chủ sở hữu                                | 411        |             | 241,999,640,000        | 219,999,900,000        |
|                            | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết              | 411a       |             | 241,999,640,000        | 219,999,900,000        |
| 2.                         | Thặng dư vốn cổ phần                                  | 412        |             | 2,204,327,061          | 2,207,827,061          |
| 3.                         | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối                     | 421        |             | 12,349,497,295         | 17,338,802,247         |
|                            | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối kỳ trước | 421a       |             | 7,614,297,771          | 9,590,176,016          |
|                            | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này            | 421b       |             | 4,735,199,524          | 7,748,626,231          |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b> |   | <b>440</b> |             | <b>275,785,019,909</b> | <b>264,555,172,797</b> |

Hà Nội, ngày 24 tháng 01 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC





Nguyễn Thị Như Quỳnh

Nguyễn Thị Như Quỳnh

Đào Thị Kim Oanh

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán Quý 4 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| CHỈ TIÊU   | Mã số     | Thuyết minh | Quý 4                |                      | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                      |
|--|-----------|-------------|----------------------|----------------------|-----------------------------------|----------------------|
|  |           |             | Năm 2024             | Năm 2023             | Năm 2024                          | Năm 2023             |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ  | 01        | VI.1a       | 57,592,738,091       | 42,339,826,446       | 173,796,693,902                   | 117,888,229,028      |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu  | 02        | VI.1b       | -                    | -                    | 149,713,247                       | -                    |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)                  | 10        | VI.2        | 57,592,738,091       | 42,339,826,446       | 173,646,980,655                   | 117,888,229,028      |
| 4. Giá vốn hàng bán  | 11        | VI.3        | 50,822,112,315       | 39,328,495,726       | 153,285,446,702                   | 109,267,131,947      |
| <b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)</b>             | <b>20</b> |             | <b>6,770,625,775</b> | <b>3,011,330,720</b> | <b>20,361,533,953</b>             | <b>8,621,097,081</b> |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính   | 21        | VI.4        | 688,510,391          | 446,477,695          | 9,671,591,608                     | 7,162,986,637        |
| 7. Chi phí tài chính   | 22        | VI.5        | 149,801,800          | 42,968,932           | 1,282,226,261                     | 344,108,411          |
| <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>   | 23        |             | <i>51,798,025</i>    | <i>29,187,463</i>    | <i>319,288,759</i>                | <i>330,326,942</i>   |
| 8. Chi phí bán hàng  | 25        | VI.6        | 2,677,115,845        | 1,342,452,064        | 6,020,173,993                     | 4,228,266,209        |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp  | 26        | VI.7        | 977,465,813          | 815,847,229          | 3,490,615,775                     | 3,172,711,167        |
| <b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - 25 - 26)</b> | <b>30</b> |             | <b>3,654,752,703</b> | <b>1,256,540,190</b> | <b>19,240,109,532</b>             | <b>8,038,997,931</b> |
| 11. Thu nhập khác  | 31        | VI.8        | 87,523               | 25,098               | 133,926                           | 223,181,751          |
| 12. Chi phí khác   | 32        | VI.9        | 52,705               | 95,242               | 3,679,760                         | 165,892              |
| <b>13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)</b>   | <b>40</b> |             | <b>34,823</b>        | <b>(70,144)</b>      | <b>(3,545,834)</b>                | <b>223,015,859</b>   |



# BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán Quý 4 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| CHỈ TIÊU   | Mã số | Thuyết minh | Quý 4         |               | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |               |
|--|-------|-------------|---------------|---------------|-----------------------------------|---------------|
|  |       |             | Năm 2024      | Năm 2023      | Năm 2024                          | Năm 2023      |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)             | 50    | VI.10       | 3,654,787,526 | 1,256,470,046 | 19,236,563,698                    | 8,262,013,790 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành                                  | 51    |             | 774,202,305   | 251,294,009   | 2,226,128,650                     | 513,387,559   |
| 16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52) | 60    | VI.10       | 2,880,585,221 | 1,005,176,037 | 17,010,435,048                    | 7,748,626,231 |

Hà Nội, ngày 24 tháng 01 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Như Quỳnh

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thị Như Quỳnh

TỔNG GIÁM ĐỐC



Đào Thị Kim Oanh



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán Quý 4 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| CHỈ TIÊU  | Mã số     | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                         |
|---|-----------|-------------|-----------------------------------|-------------------------|
|   |           |             | Năm nay                           | Năm trước               |
| <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>   |           |             |                                   |                         |
| 1. Lợi nhuận trước thuế   | 01        |             | 19,236,563,698                    | 8,262,013,790           |
| <b>2. Điều chỉnh cho các khoản :</b>  |           |             |                                   |                         |
| - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư   | 02        | V.9         | 708,017,983                       | 762,379,810             |
| - Các khoản dự phòng  | 03        |             | 11,061,195                        | (35,746,402)            |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư   | 05        |             | (8,623,917,808)                   | (7,183,507,423)         |
| - Chi phí lãi vay   | 06        | VI.5        | 319,288,759                       | 330,326,942             |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                            | 08        |             | 11,651,013,827                    | 2,135,466,717           |
| - Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu   | 09        |             | (1,786,625)                       | 9,975,495,843           |
| - Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho   | 10        |             | 1,567,326,656                     | 20,347,497,428          |
| - Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp) | 11        |             | (849,682,678)                     | 16,423,531,408          |
| - Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước  | 12        |             | 148,650,283                       | 322,264,529             |
| - Tăng (-), giảm (+) chứng khoán kinh doanh   | 13        |             | (6,958,482,733)                   | (16,205,800)            |
| - Tiền lãi vay đã trả   | 14        |             | (325,074,204)                     | (319,271,261)           |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp   | 15        |             | (293,387,559)                     | (444,777,391)           |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>  | <b>20</b> |             | <b>4,938,576,967</b>              | <b>48,424,001,473</b>   |
| <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>  |           |             |                                   |                         |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác                                      | 21        |             | (232,361,240)                     | (35,000,000)            |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác                                   | 22        |             | -                                 | 230,000,000             |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                     | 23        |             | (15,000,000,000)                  | -                       |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                             | 24        |             | 1,000,000,000                     | 20,500,000,000          |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác  | 25        |             | -                                 | (73,000,000,000)        |
| 6. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                   | 27        |             | 8,603,082,192                     | 7,139,407,392           |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>  | <b>30</b> |             | <b>(5,629,279,048)</b>            | <b>(45,165,592,608)</b> |

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán Quý 4 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| CHỈ TIÊU   | Mã số | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                  |
|--|-------|-------------|-----------------------------------|------------------|
|  |       |             | Năm nay                           | Năm trước        |
| <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>   |       |             |                                   |                  |
| 1. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32    |             | (3,500,000)                       | (47,000,000)     |
| 2. Tiền thu từ đi vay  | 33    |             | 57,030,619,731                    | 36,599,591,314   |
| 3. Tiền trả nợ gốc vay   | 34    |             | (63,884,980,635)                  | (31,138,109,046) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính   | 40    |             | (6,857,860,904)                   | 5,414,472,268    |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+ 30 + 40)   | 50    |             | (7,548,562,985)                   | 8,672,881,133    |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm/kỳ  | 60    |             | 23,088,809,228                    | 14,415,928,095   |
| Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)  | 70    | V.1         | 15,540,246,243                    | 23,088,809,228   |

Hà Nội, ngày 24 tháng 01 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG




Nguyễn Thị Như Quỳnh

Nguyễn Thị Như Quỳnh



Đào Thị Kim Oanh

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán Quý 4 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

## I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

## 1. Thành lập:

Công ty Cổ phần Nhựa Picomat (gọi tắt là "Công ty") được thành lập và hoạt động tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0104518043 ngày 09 tháng 03 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, thay đổi lần thứ 14 ngày 02 tháng 08 năm 2024. Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh mới nhất, vốn điều lệ của Công ty là 241.999.640.000 đồng.

## Hình thức sở hữu vốn:

Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.

## Cấu trúc doanh nghiệp

Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân phụ thuộc

| Tên đơn vị  | Địa chỉ  |
|---|--|
| Chi nhánh tại TP Hồ Chí Minh - Công ty Cổ phần nhựa Picomat | Số 413 Lê Trọng Tấn, P.Kỳ Sơn, Q.Tân Phú, TP.Hồ Chí Minh |

## Công ty con

| Tên công ty                       | Địa chỉ   | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Tỷ lệ góp vốn và lợi ích của Công ty | Hoạt động chính             |
|-----------------------------------|---|------------------------|--------------------------------------|-----------------------------|
| Công ty Cổ phần Vật liệu Hải Đăng | Thôn Cầu Liêu, xã Thạch Xá, huyện Thạch Thất, TP.Hà Nội, Việt Nam | 95%                    | 95%                                  | Sản xuất vật liệu bằng nhựa |

Danh sách các công ty liên doanh, liên kết quan trọng được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu:

| Tên công ty liên doanh, liên kết                 | Hoạt động chính                                    | Tỷ lệ sở hữu | Tỷ lệ quyền biểu quyết |
|--|--|--------------|------------------------|
| Công ty cổ phần đầu tư và quản lý tài sản PCLand | Cho thuê bất động sản và dịch vụ lưu trú ngắn ngày | 28.27%       | 28.27%                 |

## 2. Lĩnh vực kinh doanh:

Trong kỳ năm 2024 là kinh doanh các sản phẩm ván nội thất, các sản phẩm từ plastics.

Trụ sở chính: Thôn Cầu Liêu, xã Thạch Xá, huyện Thạch Thất, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

## 3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty không quá 12 tháng.

## 4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

Không có

## 5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán Quý 4 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN****1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng để ghi sổ kế toán là đồng Việt Nam (VND).

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014, thông tư bổ sung 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.**

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo cáo tài chính".

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính****Nguyên tắc kế toán đối với chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh bao gồm cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán; các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác nắm giữ vì mục đích kinh doanh (kể cả chứng khoán có thời gian đáo hạn trên 12 tháng mua vào, bán ra để kiếm lời).

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);

- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập đối với phần giá trị bị tổn thất có thể xảy ra khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của các loại chứng khoán Công ty đang nắm giữ vì mục đích kinh doanh bị giảm so với giá trị ghi sổ. Việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của chứng khoán kinh doanh tại thời điểm lập báo cáo tài chính.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán Quý 4 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)****Nguyên tắc kế toán đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, các khoản đầu tư này được đánh giá theo giá trị có thể thu hồi. Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và ghi giảm giá trị đầu tư.

**Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết**

Khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận khi Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động, nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của công ty đó. Khi Công ty không còn nắm giữ quyền kiểm soát công ty con thì ghi giảm khoản đầu tư vào công ty con.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được ghi nhận khi Công ty có quyền đồng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty này. Khi Công ty không còn quyền đồng kiểm soát thì ghi giảm khoản đầu tư vào công ty liên doanh.

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận khi Công ty nắm giữ từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của các công ty được đầu tư, có ảnh hưởng đáng kể trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó không được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của các nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm

Dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, liên doanh, liên kết được trích lập khi doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư bị lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn hoặc khi giá trị các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết bị suy giảm giá trị. Căn cứ để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư là báo cáo tài chính hợp nhất của công ty được đầu tư (nếu công ty này là công ty mẹ), là báo cáo tài chính của công ty được đầu tư (nếu công ty này là doanh nghiệp độc lập không có công ty con).

**3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác**

**Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu:** theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- **Phải thu của khách hàng** phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.

- **Phải thu nội bộ** phản ánh các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

- **Phải thu khác** phản ánh các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán Quý 4 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác (tiếp theo)**

**Dự phòng phải thu khó đòi** được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán

- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

**4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

**Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:** Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

**Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:**

- **Nguyên vật liệu, hàng hóa:** bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

**Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:** Phương pháp bình quân gia quyền

**Hạch toán hàng tồn kho:** Phương pháp kê khai thường xuyên.

**Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:** Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

**5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)****5.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

**5.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán Quý 4 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ) (tiếp theo)****5.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ**

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

*Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:*

|                                      |           |
|--------------------------------------|-----------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc               | 10-30 năm |
| Phương tiện vận tải                  | 7 - 8 năm |
| Máy móc thiết bị, thiết bị văn phòng | 5- 10 năm |
| Tài sản cố định khác                 | 8- 10 năm |

*Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.*

**6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng.

Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ: Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí.

Tiền thuê mặt bằng trả trước: Tiền thuê mặt bằng trả trước thể hiện khoản tiền của Công ty trả trước cho phần diện tích đã thuê để sử dụng làm văn phòng, tiền thuê mặt bằng trả trước được phân bổ vào chi phí.

**7. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

**8. Nguyên tắc ghi nhận vay**

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

Các khoản vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ.

**9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán Quý 4 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu****Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

**Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần**

**Thặng dư vốn cổ phần:** Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa giá phát hành cổ phiếu so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

**Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối**

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua quyết định của Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

**11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác****Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau:

1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
  2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
  3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
  4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán Quý 4 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác (tiếp theo)****Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi tiền gửi ngân hàng, tiền lãi bán hàng trả chậm, trả góp và các hoạt động doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp.

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện:

1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó;
2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

**12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của dịch vụ. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp.

**13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán...; Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

**14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong kỳ tài chính.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

**15. Công cụ tài chính****Ghi nhận ban đầu****Tài sản tài chính**

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán Quý 4 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

## 15. Công cụ tài chính (tiếp theo)

**Nợ phải trả tài chính**

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác và vay.

**Giá trị sau ghi nhận lần đầu**

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**Bù trừ các công cụ tài chính**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

## 16. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Giám đốc, Hội đồng thành viên, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

## 1. Tiền và các khoản tương đương tiền

|                                       | 31/12/2024            | 01/01/2024            |
|---------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>Tiền</b>                           |                       |                       |
| <b>Tiền mặt</b>                       | <b>426,607,961</b>    | <b>816,057,114</b>    |
| Việt Nam đồng                         | 426,607,961           | 816,057,114           |
| <b>Tiền gửi ngân hàng</b>             | <b>15,113,638,282</b> | <b>8,372,752,114</b>  |
| Tiền gửi ngân hàng Việt Nam đồng      | 15,113,638,282        | 8,372,752,114         |
| <b>Các khoản tương đương tiền</b>     | <b>-</b>              | <b>13,900,000,000</b> |
| Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng. | -                     | 13,900,000,000        |
| <b>Cộng</b>                           | <b>15,540,246,243</b> | <b>9,188,809,228</b>  |

**CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA PICOMAT**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
*Cho kỳ kế toán 9 tháng đầu năm 2024*

Mẫu số B 09 - DN

*Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

|                                      | 31/12/2024           |                      |                     |                   | 01/01/2024        |                     |                   |                   |          |
|--------------------------------------|----------------------|----------------------|---------------------|-------------------|-------------------|---------------------|-------------------|-------------------|----------|
|                                      | Giá gốc              | Giá trị hợp lý       | Dự phòng            | Giá gốc           | Giá trị hợp lý    | Dự phòng            | Giá gốc           | Giá trị hợp lý    | Dự phòng |
| <b>2. Các khoản đầu tư tài chính</b> |                      |                      |                     |                   |                   |                     |                   |                   |          |
| <b>    Chứng khoán kinh doanh</b>    |                      |                      |                     |                   |                   |                     |                   |                   |          |
| <b>        Tổng giá trị cổ phiếu</b> | 6,974,688,533        | 7,707,120,000        | (11,061,195)        | 16,205,800        | -                 | -                   | 16,205,800        | -                 | -        |
| CTG                                  | -                    | -                    | -                   | 16,205,800        | 16,205,800        | -                   | 16,205,800        | -                 | -        |
| MBB                                  | 4,427,705,380        | 5,020,000,000        | -                   | -                 | -                 | -                   | -                 | -                 | -        |
| HUT                                  | 1,771,181,195        | 1,760,120,000        | (11,061,195)        | -                 | -                 | -                   | -                 | -                 | -        |
| CSM                                  | 775,801,958          | 927,000,000          | -                   | -                 | -                 | -                   | -                 | -                 | -        |
| <b>        Cộng</b>                  | <b>6,974,688,533</b> | <b>7,707,120,000</b> | <b>(11,061,195)</b> | <b>16,205,800</b> | <b>16,205,800</b> | <b>(11,061,195)</b> | <b>16,205,800</b> | <b>16,205,800</b> | <b>-</b> |



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán Quý 4 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

## 3. Phải thu của khách hàng

|  | 31/12/2024         |          | 01/01/2024         |          |
|--|--------------------|----------|--------------------|----------|
|  | Giá trị            | Dự phòng | Giá trị            | Dự phòng |
| <b>Ngắn hạn</b>  | <b>168,394,410</b> | -        | <b>231,216,614</b> | -        |
| Công ty TNHH sản xuất thương mại và xuất nhập khẩu Thành Mịch    | -                  | -        | 40,278,384         | -        |
| Công ty TNHH sản xuất dịch vụ và thương mại Hoàng Tiến           | -                  | -        | 22,985,915         | -        |
| Công ty TNHH thương mại và dịch vụ ván gỗ công nghiệp Thuận Phát | 162,147,340        | -        | 167,952,315        | -        |
| Khách hàng khác  | 6,247,070          | -        | -                  | -        |
| <b>Cộng</b>  | <b>168,394,410</b> | -        | <b>231,216,614</b> | -        |

## 4. Trả trước cho người bán

|  | 31/12/2024        |          | 01/01/2024        |          |
|--|-------------------|----------|-------------------|----------|
|  | Giá trị           | Dự phòng | Giá trị           | Dự phòng |
| <b>Ngắn hạn</b>  | <b>73,678,916</b> | -        | <b>68,744,000</b> | -        |
| Công ty cổ phần giao thông số Việt Nam                         | 8,878,916         | -        | 2,744,000         | -        |
| Chi nhánh Công ty TNHH kiểm toán và dịch vụ tin học MOORE AISC | 64,800,000        | -        | 66,000,000        | -        |
| <b>Cộng</b>  | <b>73,678,916</b> | -        | <b>68,744,000</b> | -        |

## 5. Phải thu khác

## a. Phải thu ngắn hạn khác

|                 | 31/12/2024        |          | 01/01/2024        |          |
|-----------------|-------------------|----------|-------------------|----------|
|                 | Giá trị           | Dự phòng | Giá trị           | Dự phòng |
| <b>Ngắn hạn</b> | <b>20,965,616</b> | -        | <b>21,137,791</b> | -        |
| Lãi dự thu      | 20,835,616        | -        | 19,686,026        | -        |
| Tạm ứng         | 130,000           | -        | -                 | -        |
| Phải thu khác   | -                 | -        | 1,451,765         | -        |
| <b>Cộng</b>     | <b>20,965,616</b> | -        | <b>21,137,791</b> | -        |



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán Quý 4 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

## 5. Phải thu khác (Tiếp theo):

## b. Phải thu dài hạn khác

|                       | 31/12/2024        |          | 01/01/2024 |          |
|-----------------------|-------------------|----------|------------|----------|
|                       | Giá trị           | Dự phòng | Giá trị    | Dự phòng |
| Phải thu dài hạn khác | 80,700,000        | -        | -          | -        |
| Ký quỹ, ký cược       | 80,700,000        | -        | -          | -        |
| <b>Cộng</b>           | <b>80,700,000</b> | <b>-</b> | <b>-</b>   | <b>-</b> |

## 6. Phải thu về cho vay

## Phải thu về cho vay dài hạn

|  | 31/12/2024            |          | 01/01/2024 |          |
|--|-----------------------|----------|------------|----------|
|  | Giá gốc               | Dự phòng | Giá gốc    | Dự phòng |
| Công ty cổ phần đầu tư và Quản lý tài sản PCLand | 14,000,000,000        | -        | -          | -        |
| <b>Cộng</b>                                      | <b>14,000,000,000</b> | <b>-</b> | <b>-</b>   | <b>-</b> |

## 7. Hàng tồn kho

|                        | 31/12/2024           |          | 01/01/2024           |          |
|------------------------|----------------------|----------|----------------------|----------|
|                        | Giá gốc              | Dự phòng | Giá gốc              | Dự phòng |
| Hàng mua đang đi đường | 491,938,043          | -        | -                    | -        |
| Hàng hóa               | 1,819,082,295        | -        | 3,878,346,994        | -        |
| <b>Cộng</b>            | <b>2,311,020,338</b> | <b>-</b> | <b>3,878,346,994</b> | <b>-</b> |

## 8. Chi phí trả trước

|                                      | 31/12/2024           | 01/01/2024           |
|--------------------------------------|----------------------|----------------------|
| <b>a. Chi phí trả trước ngắn hạn</b> | <b>76,170,789</b>    | <b>97,758,756</b>    |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng           | 4,916,832            | 8,563,410            |
| Chi phí trả trước ngắn hạn khác      | 71,082,139           | 89,195,346           |
| <b>b. Chi phí trả trước dài hạn</b>  | <b>8,011,550,180</b> | <b>8,138,612,496</b> |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng           | 61,097,949           | 86,759,384           |
| Quyền sử dụng mặt bằng (i)           | 7,763,174,970        | 7,994,336,514        |
| Chi phí khác                         | 187,277,261          | 57,516,598           |
| <b>Cộng</b>                          | <b>8,087,720,969</b> | <b>8,236,371,252</b> |

(i) Quyền sử dụng mặt bằng là quyền sử dụng diện tích sàn tầng 1, tòa nhà CT3B, Khu đô thị Mỹ Trì Thượng, Nam Từ Liêm, Hà Nội.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán Quý 4 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

## 9a. Thuyết minh TSCĐ

| Khoản mục                        | Nhà cửa và vật kiến trúc | Phương tiện vận tải  | Thiết bị văn phòng | Tài sản cố định khác | Tổng cộng             |
|----------------------------------|--------------------------|----------------------|--------------------|----------------------|-----------------------|
|                                  |                          |                      |                    |                      |                       |
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>                |                          |                      |                    |                      |                       |
| Số dư tại 01/01/2024             | 5,660,225,077            | 2,150,620,000        | 810,435,834        | 1,708,335,688        | 10,329,616,599        |
| Mua sắm, xây mới                 |                          |                      | 41,880,910         | 190,480,330          | 232,361,240           |
| <b>Số dư tại ngày 31/12/2024</b> | <b>5,660,225,077</b>     | <b>2,150,620,000</b> | <b>852,316,744</b> | <b>1,898,816,018</b> | <b>10,561,977,839</b> |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>    |                          |                      |                    |                      |                       |
| Số dư tại 01/01/2024             | 601,018,506              | 1,159,959,561        | 371,465,414        | 707,663,518          | 2,840,106,999         |
| Trích khấu hao trong kỳ          | 188,674,164              | 89,041,820           | 107,901,452        | 222,400,547          | 708,017,983           |
| <b>Số dư tại ngày 31/12/2024</b> | <b>789,692,670</b>       | <b>1,349,001,381</b> | <b>479,366,866</b> | <b>930,064,065</b>   | <b>3,548,124,982</b>  |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>           |                          |                      |                    |                      |                       |
| Số dư tại 01/01/2024             | 5,059,206,571            | 990,660,439          | 438,970,420        | 1,000,672,170        | 7,489,509,600         |
| <b>Số dư tại ngày 31/12/2024</b> | <b>4,870,532,407</b>     | <b>801,618,619</b>   | <b>372,949,878</b> | <b>968,751,953</b>   | <b>7,013,852,857</b>  |

\* Giá trị còn lại của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 4.870.532.407 VND

\* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 638.285.455 VND

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán Quý 4 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

## 9b. Tài sản cố định vô hình

| Khoản mục              | Quyền sử dụng đất<br>(*) | Tổng cộng      |
|------------------------|--------------------------|----------------|
| <b>Nguyên giá</b>      |                          |                |
| Số dư tại 01/01/2024   | 49,724,804,626           | 49,724,804,626 |
| Số dư tại 31/12/2024   | 49,724,804,626           | 49,724,804,626 |
| <b>Giá trị còn lại</b> |                          |                |
| Số dư tại 01/01/2024   | 49,724,804,626           | 49,724,804,626 |
| Số dư tại 31/12/2024   | 49,724,804,626           | 49,724,804,626 |

Giá trị của tài sản cố định vô hình: 49.724.804.626 VND đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay.

(\*) Quyền sử dụng đất tại 31/12/2024 gồm:

- Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tại địa chỉ: Ô số 1, lô A8 Khu đô thị mới Cao Xanh, Hà Khánh A, phường Cao Xanh, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.
- Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tại địa chỉ: Thửa 8A + 8B, lô G5 thuộc khu A, khu nhà ở Anh Dũng IV, phường Anh Dũng, quận Dương Kinh, thành phố Hải Phòng.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán Quý 4 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

## 10. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

## Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

|  | 31/12/2024             |          | 01/01/2024         |          |                    |
|--|------------------------|----------|--------------------|----------|--------------------|
|  | Giá gốc                | Dự phòng | Giá trị hợp lý (*) | Dự phòng | Giá trị hợp lý (*) |
| Đầu tư vào công ty con                           | 98,800,000,000         | -        | -                  | -        | -                  |
| Công ty Cổ phần Vật liệu Hai Đăng                | 98,800,000,000         | -        | -                  | -        | -                  |
| Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết          | 73,000,000,000         | -        | -                  | -        | -                  |
| Công ty Cổ phần Dầu tư và Quản lý tài sản PCLand | 73,000,000,000         | -        | -                  | -        | -                  |
| <b>Cộng</b>                                      | <b>171,800,000,000</b> | <b>-</b> | <b>-</b>           | <b>-</b> | <b>-</b>           |

(\*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này có Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Thông tin chi tiết về các công ty con, công ty liên doanh, liên kết của Công ty tại ngày 31/12/2024 như sau:

| Tên Công ty                                      | Trụ sở chính | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính   |
|--|--------------|---------------|------------------|--|
| <b>Đầu tư vào công ty con</b>                    |              |               |                  |  |
| Công ty cổ phần Vật liệu Hai Đăng                | Hà Nội       | 55,00%        | 95,00%           | Sản xuất và kinh doanh ván nhựa, tấm nhựa và các sản phẩm khác về nhựa |
| <b>Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết</b>   |              |               |                  |  |
| Công ty cổ phần Dầu tư và quản lý tài sản PCLand | Hà Nội       | 28,27%        | 28,27%           | Cho thuê bất động sản và dịch vụ lưu trú                               |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán Quý 4 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

## 11. Phải trả người bán

|  | 31/12/2024            |                       | 01/01/2024            |                       |
|--|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|  | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ |
| <b>Ngắn hạn</b>  | <b>12,983,149,151</b> | <b>12,983,149,151</b> | <b>16,951,562,799</b> | <b>16,951,562,799</b> |
| Công ty cổ phần vật liệu Hải Đăng                          | 12,967,175,441        | 12,967,175,441        | 16,827,055,442        | 16,827,055,442        |
| Công ty cổ phần kinh doanh phát triển Nhà và Đô thị Hà Nội | -                     | -                     | 113,850,000           | 113,850,000           |
| Phải trả đối tượng khác                                    | 15,973,710            | 15,973,710            | 10,657,357            | 10,657,357            |
| <b>Cộng</b>  | <b>12,983,149,151</b> | <b>12,983,149,151</b> | <b>16,951,562,799</b> | <b>16,951,562,799</b> |

## Phải trả người bán là các bên liên quan

|                                   |                       |                       |                       |                       |
|-----------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| Công ty cổ phần vật liệu Hải Đăng | 12,967,175,441        | 12,967,175,441        | 16,827,055,442        | 16,827,055,442        |
| <b>Cộng</b>                       | <b>12,967,175,441</b> | <b>12,967,175,441</b> | <b>16,827,055,442</b> | <b>16,827,055,442</b> |

## 12. Người mua trả tiền trước

|  | 31/12/2024           | 01/01/2024        |
|--|----------------------|-------------------|
| <b>Ngắn hạn</b>  | <b>3,203,716,273</b> | <b>19,776,583</b> |
| Công ty TNHH sản xuất dịch vụ và thương mại Hoàng Tiến | 1,690,521,707        | -                 |
| Công ty TNHH sản xuất và thương mại Linh Mơ            | 756,724,899          | -                 |
| Công ty TNHH Hoàng Hưng Pro                            | 432,050,319          | -                 |
| Các khách hàng khác                                    | 756,469,667          | 19,776,583        |
| <b>Cộng</b>  | <b>3,203,716,273</b> | <b>19,776,583</b> |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán Quý 4 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

## 13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

|                            | 01/01/2024         | Số phải nộp<br>trong kỳ | Số đã thực<br>nộp/khấu trừ<br>trong kỳ | 31/12/2024           |
|----------------------------|--------------------|-------------------------|--|----------------------|
| <b>Phải nộp</b>            |                    |                         |  |                      |
| Thuế giá trị gia tăng      | 239,725,118        | 1,585,765,723           | 1,822,568,359                          | 2,922,482            |
| Thuế GTGT hàng nhập khẩu   | -                  | 5,963,961,996           | 5,963,961,996                          | -                    |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 243,387,559        | 2,226,128,650           | 293,387,559                            | 2,176,128,650        |
| Thuế môn bài               | -                  | 7,000,000               | 7,000,000                              | -                    |
| <b>TỔNG</b>                | <b>483,112,677</b> | <b>9,782,856,369</b>    | <b>8,086,917,914</b>                   | <b>2,179,051,132</b> |
| <b>Phải thu</b>            |                    |                         |  |                      |
| Thuế thu nhập cá nhân      | 26,892             | 10,988,190              | 10,969,894                             | 8,596                |
| <b>Cộng</b>                | <b>26,892</b>      | <b>10,988,190</b>       | <b>10,969,894</b>                      | <b>8,596</b>         |

## 14. Phải trả khác

|                                  | 31/12/2024         | 01/01/2024         |
|----------------------------------|--------------------|--------------------|
| <b>a. Ngắn hạn</b>               | <b>204,000,000</b> | <b>7,679,400</b>   |
| Kinh phí công đoàn               | -                  | 7,679,400          |
| Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 204,000,000        | -                  |
| <b>b. Dài hạn</b>                | <b>200,000,000</b> | <b>200,000,000</b> |
| Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn     | 200,000,000        | 200,000,000        |
| <b>Cộng</b>                      | <b>404,000,000</b> | <b>207,679,400</b> |



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán Quý 4 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

## 15. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

|  | 01/01/2024           |                       | Phát sinh trong kỳ    |                       | 31/12/2024 |                       |
|--|----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|------------|-----------------------|
|  | Giá trị              | Số có khả năng trả nợ | Tăng                  | Giảm                  | Giá trị    | Số có khả năng trả nợ |
| Vay ngắn hạn                                 | 6,854,360,904        | 6,854,360,904         | 57,030,619,731        | 63,884,980,635        | -          | -                     |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam | 6,854,360,904        | 6,854,360,904         | 12,973,779,000        | 19,828,139,904        | -          | -                     |
| Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam            | -                    | -                     | 12,543,726,100        | 12,543,726,100        | -          | -                     |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam         | -                    | -                     | 31,513,114,631        | 31,513,114,631        | -          | -                     |
|  | <b>6,854,360,904</b> | <b>6,854,360,904</b>  | <b>57,030,619,731</b> | <b>63,884,980,635</b> | <b>-</b>   | <b>-</b>              |

Khoản vay tại các Ngân hàng được quy định theo từng Hợp đồng tín dụng ban đầu, gốc vay có kỳ hạn dưới 12 tháng. Lãi suất vay Ngân hàng được quy định theo từng lần vay và các khoản vay được đảm bảo bằng nhà cửa vật kiến trúc, Quyền sử dụng đất, Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán Quý 4 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

## 16. Vốn chủ sở hữu

## a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

| Khoản mục                    | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Cộng             |
|------------------------------|------------------------|----------------------|-----------------------------------|------------------|
| Số dư tại 01/01/2023         | 200,000,000,000        | 2,254,827,061        | 29,590,076,016                    | 231,844,903,077  |
| Lợi nhuận trong kỳ           | -                      | -                    | 7,748,626,231                     | 7,748,626,231    |
| Chi trả cổ tức bằng cổ phiếu |                        | -                    | (19,999,900,000)                  | (19,999,900,000) |
| Phát hành thêm cổ phiếu      | 19,999,900,000         | (47,000,000)         | -                                 | 19,952,900,000   |
| Số dư tại 31/12/2023         | 219,999,900,000        | 2,207,827,061        | 17,338,802,247                    | 239,546,529,308  |
| Số dư tại 01/01/2024         | 219,999,900,000        | 2,207,827,061        | 17,338,802,247                    | 239,546,529,308  |
| Lợi nhuận trong kỳ           | -                      | -                    | 17,010,435,048                    | 17,010,435,048   |
| Chi trả cổ tức bằng cổ phiếu |                        | -                    | (21,999,740,000)                  | (21,999,740,000) |
| Phát hành thêm cổ phiếu (*)  | 21,999,740,000         | (3,500,000)          | -                                 | 21,996,240,000   |
| Số dư tại 31/12/2024         | 241,999,640,000        | 2,204,327,061        | 12,349,497,295                    | 256,553,464,356  |

(\*) Căn cứ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số: 01/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 15/04/2024 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 và Quyết định số: 06/2024/QĐ-HĐQT của Hội đồng quản trị ngày 22/04/2024 thông qua việc triển khai thực hiện Phương án phát hành cổ phiếu để trả cổ tức bằng cổ phiếu. Công ty đã thực hiện phát hành thành công 2.199.974 cổ phiếu để trả cổ tức năm 2023 và đã nhận được Quyết định số 864/QĐ-SGDHN cấp ngày 02/08/2024 về việc chấp thuận niêm yết bổ sung cổ phiếu của Công ty cổ phần Nhựa Picomat.

## b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

|              | Tỷ lệ vốn góp  | 31/12/2024             | 01/01/2024             |
|--------------|----------------|------------------------|------------------------|
| Đỗ Thanh Hải | 21.50%         | 52,030,000,000         | 47,300,000,000         |
| Cổ đông khác | 78.50%         | 189,969,640,000        | 172,699,900,000        |
| <b>Cộng</b>  | <b>100.00%</b> | <b>241,999,640,000</b> | <b>219,999,900,000</b> |

## c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

|  | Năm 2024        | Năm 2023        |
|--|-----------------|-----------------|
| <b>và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận</b> |                 |                 |
| Vốn góp của chủ sở hữu                     | 241,999,640,000 | 219,999,900,000 |
| Vốn góp đầu năm                            | 219,999,900,000 | 200,000,000,000 |
| Chi trả cổ tức bằng cổ phiếu               | 21,999,740,000  | 19,999,900,000  |
| Vốn góp cuối kỳ                            | 241,999,640,000 | 219,999,900,000 |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán Quý 4 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

## VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

|   | Năm 2024               | Năm 2023               |
|---|------------------------|------------------------|
| <b>1. a. Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>    |                        |                        |
| Doanh thu bán hàng  | 172,900,587,466        | 117,036,770,665        |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ                                | 896,106,436            | 851,458,363            |
| <b>Cộng</b>   | <b>173,796,693,902</b> | <b>117,888,229,028</b> |
| <b>b. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>                    | <b>Năm 2024</b>        | <b>Năm 2023</b>        |
| Hàng bán bị trả lại                                       | 149,713,247            | -                      |
| <b>Cộng</b>   | <b>149,713,247</b>     | <b>-</b>               |
| <b>2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> | <b>Năm 2024</b>        | <b>Năm 2023</b>        |
| Doanh thu bán hàng  | 172,750,874,219        | 117,036,770,665        |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ                                | 896,106,436            | 851,458,363            |
| <b>Cộng</b>   | <b>173,646,980,655</b> | <b>117,888,229,028</b> |
| <b>3. Giá vốn hàng bán</b>                                | <b>Năm 2024</b>        | <b>Năm 2023</b>        |
| Giá vốn hàng hóa  | 153,157,691,754        | 109,142,606,999        |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp                           | 127,754,948            | 124,524,948            |
| <b>Cộng</b>   | <b>153,285,446,702</b> | <b>109,267,131,947</b> |
| <b>4. Doanh thu hoạt động tài chính</b>                   | <b>Năm 2024</b>        | <b>Năm 2023</b>        |
| Lãi tiền gửi, lãi cho vay                                 | 364,040,590            | 1,261,296,159          |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia                               | 8,360,000,000          | 5,700,000,000          |
| Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện                      | 7,110,000              | -                      |
| Lãi hoạt động đầu tư chứng khoán                          | 940,441,018            | 201,690,478            |
| <b>Cộng</b>   | <b>9,671,591,608</b>   | <b>7,162,986,637</b>   |
| <b>5. Chi phí tài chính</b>                               | <b>Năm 2024</b>        | <b>Năm 2023</b>        |
| Chi phí lãi vay   | 319,288,759            | 301,139,479            |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện                         | 211,799,220            | -                      |
| Lỗ hoạt động đầu tư chứng khoán                           | 740,077,087            | 13,781,469             |
| Dự phòng giảm giá chứng khoán                             | 11,061,195             | -                      |
| <b>Cộng</b>   | <b>1,282,226,261</b>   | <b>314,920,948</b>     |



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán Quý 4 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

|   | Năm 2024              | Năm 2023             |
|---|-----------------------|----------------------|
| <b>6. Chi phí bán hàng</b>                              |                       |                      |
| Chi phí nhân viên                                       | 2,246,298,146         | 2,189,985,336        |
| Chi phí đồ dùng văn phòng                               | 30,412,878            | 19,400,569           |
| Chi phí khấu hao TSCĐ                                   | 317,194,452           | 375,524,689          |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                               | 3,406,120,251         | 1,643,355,615        |
| Chi phí bằng tiền khác                                  | 20,148,266            | -                    |
| <b>Cộng</b>   | <b>6,020,173,993</b>  | <b>4,228,266,209</b> |
| <b>7. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>                  |                       |                      |
| Chi phí nhân viên                                       | 1,787,753,041         | 1,650,339,904        |
| Chi phí vật liệu quản lý                                | -                     | 5,570,000            |
| Chi phí đồ dùng văn phòng                               | 287,276,602           | 311,922,250          |
| Chi phí khấu hao TSCĐ                                   | 267,021,176           | 262,330,173          |
| Thuế, phí và lệ phí                                     | 240,195,981           | 15,516,000           |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                               | 887,902,475           | 880,284,544          |
| Chi phí bằng tiền khác                                  | 20,466,500            | 29,818,000           |
| Dự phòng phải thu khó đòi                               | -                     | 16,952,296           |
| <b>Cộng</b>   | <b>3,490,615,775</b>  | <b>3,172,733,167</b> |
| <b>8. Thu nhập khác</b>                                 |                       |                      |
| Thu khác  | 133,926               | 223,181,751          |
| <b>Cộng</b>   | <b>133,926</b>        | <b>223,181,751</b>   |
| <b>9. Chi phí khác</b>                                  |                       |                      |
| Chi khác  | 3,679,760             | 165,892              |
| <b>Cộng</b>   | <b>3,679,760</b>      | <b>165,892</b>       |
| <b>10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b> |                       |                      |
| Lợi nhuận trước thuế                                    | 19,236,563,698        | 8,262,013,790        |
| Các khoản điều chỉnh tăng                               | 254,079,547           | 5,818,000            |
| Các khoản điều chỉnh giảm                               | 8,360,000,000         | 5,700,894,000        |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia (*)                         | 8,360,000,000         | 5,700,000,000        |
| Các khoản khác  | -                     | 894,000              |
| <b>Thu nhập tính thuế</b>                               | <b>11,130,643,245</b> | <b>2,566,937,790</b> |
| Thuế suất   | 20%                   | 20%                  |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành                             | <b>2,226,128,650</b>  | <b>513,387,559</b>   |

(\*) Trong kỳ, Công ty đã nhận tiền chi trả cổ tức cổ phần năm 2023 của Công ty con - Công ty cổ phần vật liệu Hải Đăng

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH***Cho kỳ kế toán Quý 4 năm 2024**Đơn vị tính: Đồng Việt Nam***11 Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính**

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản

Ban Tổng Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

**11.1 Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

*Rủi ro lãi suất*

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

*Rủi ro ngoại tệ*

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

*Rủi ro về giá cổ phiếu*

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

**11.2 Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

*Phải thu khách hàng*

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

*Tiền gửi ngân hàng*

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán Quý 4 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**11. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)****11.3 Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

| <b>Tại ngày 31/12/2024</b>   | <b>Dưới 1 năm</b>     | <b>Trên 1 năm</b>  | <b>Tổng cộng</b>      |
|------------------------------|-----------------------|--------------------|-----------------------|
| Các khoản vay và nợ          |                       |                    |                       |
| Phải trả người bán           | 12,983,149,151        | -                  | 12,983,149,151        |
| Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn | -                     | 200,000,000        | 200,000,000           |
| Chi phí phải trả ngắn hạn    | 7,549,177             | -                  | 7,549,177             |
| <b>Cộng</b>                  | <b>12,990,698,328</b> | <b>200,000,000</b> | <b>13,190,698,328</b> |
| <b>Tại ngày 01/01/2024</b>   | <b>Dưới 1 năm</b>     | <b>Trên 1 năm</b>  | <b>Tổng cộng</b>      |
| Các khoản vay và nợ          |                       |                    |                       |
| Phải trả người bán           | 6,854,360,904         | -                  | 6,854,360,904         |
| Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn | -                     | 200,000,000        | 200,000,000           |
| Chi phí phải trả ngắn hạn    | 13,314,822            | -                  | 13,314,822            |
| <b>Cộng</b>                  | <b>23,819,238,525</b> | <b>200,000,000</b> | <b>24,019,238,525</b> |

Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

**Tài sản đảm bảo**

Công ty đã sử dụng nhà cửa vật kiến trúc, Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn từ các ngân hàng (Xem thuyết minh Vay và nợ thuê tài chính).



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán Quý 4 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**12. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính**

Đối với các khoản đầu tư chứng khoán chưa niêm yết nhưng có giao dịch thường xuyên thì giá trị hợp lý được xác định là giá bình quân cung cấp bởi ba công ty chứng khoán độc lập tại ngày kết thúc năm tài chính.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính này được trình bày bằng giá trị ghi sổ.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính dài hạn chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 30 tháng 09 năm 2024 và ngày 01 tháng 01 năm 2024. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

|                                      | Giá trị ghi sổ        |                     |                       |            | Giá trị hợp lý        |                       |
|--------------------------------------|-----------------------|---------------------|-----------------------|------------|-----------------------|-----------------------|
|                                      | 31/12/2024            | Dự phòng            | Giá trị               | 01/01/2024 | 31/12/2024            | 01/01/2024            |
| <b>Tài sản tài chính</b>             |                       |                     |                       |            |                       |                       |
| - Tiền và các khoản tương đương tiền | 15,540,246,243        | -                   | 23,088,809,228        | -          | 15,540,246,243        | 23,088,809,228        |
| - Chứng khoán kinh doanh             | 6,974,688,533         | (11,061,195)        | 16,205,800            | -          | 6,985,749,728         | 16,205,800            |
| - Phải thu khách hàng                | 168,394,410           | -                   | 231,216,614           | -          | 168,394,410           | 231,216,614           |
| - Phải thu về cho vay dài hạn        | 14,000,000,000        | -                   | -                     | -          | 14,000,000,000        | -                     |
| - Phải thu dài hạn khác              | 101,665,616           | -                   | 21,137,791            | -          | 101,665,616           | 21,137,791            |
| + Phải thu khác                      | 20,965,616            | -                   | 21,137,791            | -          | 20,965,616            | 21,137,791            |
| + Phải thu dài hạn khác              | 80,700,000            | -                   | -                     | -          | 80,700,000            | -                     |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                     | <b>36,784,994,802</b> | <b>(11,061,195)</b> | <b>23,357,369,433</b> | <b>-</b>   | <b>36,796,055,997</b> | <b>23,357,369,433</b> |
| <b>Nợ phải trả tài chính</b>         |                       |                     |                       |            |                       |                       |
| - Vay và nợ thuê tài chính           | -                     | -                   | 6,854,360,904         | -          | -                     | 6,854,360,904         |
| - Phải trả người bán                 | 12,983,149,151        | -                   | 16,951,562,799        | -          | 12,983,149,151        | 16,951,562,799        |
| - Phải trả khác                      | 200,000,000           | -                   | 200,000,000           | -          | 200,000,000           | 200,000,000           |
| - Chi phí phải trả                   | 7,549,177             | -                   | 13,314,822            | -          | 7,549,177             | 13,314,822            |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                     | <b>13,190,698,328</b> | <b>-</b>            | <b>24,019,238,525</b> | <b>-</b>   | <b>13,190,698,328</b> | <b>24,019,238,525</b> |

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán Quý 4 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

## VII. THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

## 1. Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch trọng yếu và số dư với các bên liên quan trong kỳ như sau:

| Danh sách các bên liên quan                      | Mối quan hệ  |
|--|--|
| Ông Đỗ Mạnh Tú                                   | Cổ đông công ty, người có liên quan của người nội bộ (ông Đỗ Thanh Hải và ông Đỗ Hải Đăng) |
| Công ty Cổ phần vật liệu Hải Đăng                | Công ty con  |
| Công ty Cổ phần đầu tư và Quản lý tài sản PCLand | Công ty liên doanh, liên kết   |
| Công ty TNHH Kiến trúc Nội thất Nethome          | Công ty có Giám đốc là người có liên quan của Bà Nguyễn Thị Như Quỳnh - Kế toán trưởng     |

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

|  | 31/12/2024            | 01/01/2024            |
|--|-----------------------|-----------------------|
| <b>Phải trả cho người bán</b>                                | <b>12,967,175,441</b> | <b>16,827,055,442</b> |
| Công ty cổ phần Vật liệu Hải Đăng                            | 12,967,175,441        | 16,827,055,442        |
| <b>Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết</b>               | <b>73,000,000,000</b> | <b>73,000,000,000</b> |
| Công ty cổ phần đầu tư và quản lý tài sản PCLand             | 73,000,000,000        | 73,000,000,000        |
| <b>Cho vay</b>   | <b>14,000,000,000</b> | -                     |
| Công ty cổ phần đầu tư và quản lý tài sản PCLand             | 14,000,000,000        | -                     |
| <b>Lãi từ cho vay</b>  | <b>20,835,616</b>     | -                     |
| Công ty cổ phần đầu tư và quản lý tài sản PCLand             | 20,835,616            | -                     |
| <b>Phải trả dài hạn</b>                                      | <b>200,000,000</b>    | <b>200,000,000</b>    |
| Nhận ký quỹ Công ty cổ phần đầu tư và quản lý tài sản PCLand | 200,000,000           | 200,000,000           |

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

|  | Năm 2024              | Năm 2023             |
|--|-----------------------|----------------------|
| <b>Bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>              | <b>818,400,000</b>    | <b>4,781,847,973</b> |
| Công ty cổ phần đầu tư và quản lý tài sản PCLand | 818,400,000           | 818,400,000          |
| Công ty TNHH Kiến trúc nội thất Nethome          | -                     | 3,963,447,973        |
| <b>Thu tiền bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>     | <b>818,400,000</b>    | <b>4,781,847,973</b> |
| Công ty cổ phần đầu tư và quản lý tài sản PCLand | 818,400,000           | 818,400,000          |
| Công ty TNHH Kiến trúc nội thất Nethome          | -                     | 3,963,447,973        |
| <b>Cho vay</b>                                   | <b>15,000,000,000</b> | -                    |
| Công ty cổ phần đầu tư và quản lý tài sản PCLand | 15,000,000,000        | -                    |



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán Quý 4 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan (tiếp theo):

|   | Năm 2024               | Năm 2023               |
|---|------------------------|------------------------|
| <b>Thu nợ gốc vay</b>   | <b>1,000,000,000</b>   |                        |
| Công ty cổ phần đầu tư và quản lý tài sản PCLand  | 1,000,000,000          |                        |
| <b>Phát sinh từ lãi cho vay</b>   | <b>263,917,808</b>     | -                      |
| Công ty cổ phần đầu tư và quản lý tài sản PCLand  | 263,917,808            | -                      |
| <b>Lãi cho vay đã thu</b>   | <b>243,082,192</b>     | -                      |
| Công ty cổ phần đầu tư và quản lý tài sản PCLand  | 243,082,192            | -                      |
| <b>Mua hàng hóa dịch vụ</b>   | <b>99,543,585,039</b>  | <b>106,953,150,168</b> |
| Ông Đỗ Mạnh Tú  | 24,000,000             | 24,000,000             |
| Công ty cổ phần Vật liệu Hải Đăng   | 99,374,233,039         | 106,817,958,168        |
| Công ty cổ phần đầu tư và quản lý tài sản PCLand - Chi nhánh Thái Nguyên                            | 145,352,000            | 111,192,000            |
| <b>Thanh toán tiền mua hàng hóa, dịch vụ trong kỳ</b>   | <b>103,403,465,040</b> | <b>80,228,773,314</b>  |
| Ông Đỗ Mạnh Tú  | 24,000,000             | 24,000,000             |
| Công ty cổ phần Vật liệu Hải Đăng   | 103,234,113,040        | 80,093,581,314         |
| Công ty cổ phần đầu tư và quản lý tài sản PCLand - Chi nhánh Thái Nguyên                            | 145,352,000            | 111,192,000            |
| <b>Hàng trả lại</b>   | <b>144,113,040</b>     | -                      |
| Công ty cổ phần Vật liệu Hải Đăng   | 144,113,040            | -                      |
| <b>Nhận chi trả cổ tức</b>  | <b>8,360,000,000</b>   | <b>5,700,000,000</b>   |
| Công ty cổ phần Vật liệu Hải Đăng   | 8,360,000,000          | 5,700,000,000          |
| <b>2. Thu nhập thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng</b> |                        |                        |
| <b>+ Thu nhập thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc:</b>                                  |                        |                        |
|   | <b>Năm 2024</b>        | <b>Năm 2023</b>        |
| <b>Thù lao HĐQT</b>   | <b>156,000,000</b>     | -                      |
| Ông Đỗ Thanh Hải  | 60,000,000             | -                      |
| Bà Đào Thị Kim Oanh   | 24,000,000             | -                      |
| Ông Đỗ Hải Đăng   | 24,000,000             | -                      |
| Ông Nguyễn Trung Dũng   | 24,000,000             | -                      |
| Ông Nguyễn Mạnh Thắng   | 24,000,000             | -                      |
| <b>Lương và thưởng</b>  | <b>350,453,769</b>     | <b>305,752,778</b>     |
| Bà Đào Thị Kim Oanh   | 350,453,769            | 305,752,778            |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Cho kỳ kế toán Quý 4 năm 2024*

*Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

*Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan (tiếp theo):*

|  | Năm 2024                                       | Năm 2023           |
|--|--|--------------------|
| <b>+ Thu nhập của Thành viên Ban kiểm toán nội bộ:</b> |  |                    |
| <b>Lương và thưởng</b>                                 | <b>202,073,169</b>                             | <b>88,659,000</b>  |
| Ông Nguyễn Trung Dũng                                  | Trưởng ban Kiểm toán nội bộ<br>-               | -                  |
| Bà Nguyễn Thị Thu Hương                                | Thành viên ban Kiểm toán nội bộ<br>67,806,294  | 88,659,000         |
| Bà Nguyễn Thị Bảo Yên                                  | Thành viên ban Kiểm toán nội bộ<br>134,266,875 | -                  |
| <b>+ Thu nhập của Thành viên Ban kiểm soát nội bộ</b>  |  |                    |
| <b>Thù lao</b>   | <b>48,000,000</b>                              | <b>-</b>           |
| Bà Đỗ Thị Hương  | Thành viên ban Kiểm soát NB<br>12,000,000      | -                  |
| Bà Đỗ Thị Thùy Linh                                    | Thành viên ban Kiểm soát NB<br>12,000,000      | -                  |
| Bà Nguyễn Thị Thủy                                     | Trưởng ban Kiểm soát NB<br>24,000,000          | -                  |
| <b>Lương và thưởng</b>                                 | <b>188,916,305</b>                             | <b>432,797,332</b> |
| Bà Đỗ Thị Hương  | Thành viên ban Kiểm soát NB<br>49,289,050      | 144,711,444        |
| Bà Đỗ Thị Thùy Linh                                    | Thành viên ban Kiểm soát NB<br>94,202,074      | 141,776,444        |
| Bà Nguyễn Thị Thủy                                     | Trưởng ban Kiểm soát NB<br>45,425,181          | 146,309,444        |
| <b>+ Thu nhập của Kế toán trưởng</b>                   |  |                    |
| <b>Lương và thưởng</b>                                 | <b>300,062,911</b>                             | <b>269,408,593</b> |
| Bà Nguyễn Thị Như Quỳnh                                | Kế toán trưởng<br>300,062,911                  | 269,408,593        |

**3. Thông tin về hoạt động liên tục**

Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

Hà Nội, ngày 24 tháng 01 năm 2025

**NGƯỜI LẬP BIỂU**

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**

**TỔNG GIÁM ĐỐC**





Nguyễn Thị Như Quỳnh

Nguyễn Thị Như Quỳnh

Đào Thị Kim Oanh